

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 40
PHỤ LỤC I: GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN	41 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ Trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 14 ngày 08 tháng 5 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 25/9/2014. Mã cổ phiếu: PEN.

Trụ sở chính của Công ty tại 232 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Vũ Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Sum	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Sum	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Lê Trung Dũng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Sum

Nguyễn Sum
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Số. 146/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex, được lập ngày 09 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 40 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 11/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thị Minh Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		333.003.324.156	125.586.264.583
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.143.963.698	21.016.800.133
1. Tiền	111	5.1	30.143.963.698	21.016.800.133
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	60.443.309.600	1.588.028.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	59.558.985.400	2.016.885.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(513.029.200)	(428.856.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.397.353.400	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169.200.488.505	43.459.012.336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	77.227.925.006	28.402.037.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.085.859.639	14.247.373.780
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	87.229.897.077	9.357.258.883
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(11.343.193.217)	(9.348.507.123)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	800.849.263
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	72.084.727.450	58.950.894.756
1. Hàng tồn kho	141		72.084.727.450	58.950.894.756
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.130.834.903	571.528.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.124.211.577	203.597.294
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	6.623.326	367.931.264
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		41.738.910.503	160.912.282.014
I Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	64.303.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	10.000.000	64.303.000.000
II Tài sản cố định	220		34.750.975.668	28.979.526.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	34.697.424.850	28.833.558.598
- Nguyên giá	222		70.691.231.294	60.294.922.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.993.806.444)	(31.461.363.673)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	53.550.818	145.968.238
- Nguyên giá	228		612.376.049	612.376.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(558.825.231)	(466.407.811)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	110.108.382	126.918.822
1. Nguyên giá	231		252.156.600	252.156.600
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(142.048.218)	(125.237.778)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	1.435.780.029	5.427.728.990
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.435.780.029	5.427.728.990
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		650.000.000	58.192.100.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	400.000.000	400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	650.000.000	58.192.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(400.000.000)	(400.000.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.782.046.424	3.883.007.366
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.407.905.225	3.800.093.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	2.374.141.199	82.914.363
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		374.742.234.659	286.498.546.597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		291.417.586.842	198.221.000.113
I- Nợ ngắn hạn	310		281.912.320.638	198.221.000.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	22.702.333.106	20.234.043.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		148.539.091.451	113.674.334.438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.593.544.726	1.417.950.211
4. Phải trả người lao động	314		7.832.077.505	3.519.632.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	10.791.550.903	331.657.451
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	-	22.680.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	11.352.108.173	11.064.832.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	60.377.055.867	41.180.896.505
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	9.111.521.209	1.850.632.426
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.613.037.698	4.924.339.135
II- Nợ dài hạn	330		9.505.266.204	-
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	9.505.266.204	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		83.324.647.817	88.277.546.484
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	83.324.647.817	88.277.546.484
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.273.344.056	12.459.835.023
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	714.471.373
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.793.163.761	11.845.100.088
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		2.947.024.769	206.315.514
- LNST chưa phân phối kì này	421b		2.846.138.992	11.638.784.574
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		374.742.234.659	286.498.546.597

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hồng Tuyền

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Sum

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	239.491.175.761	190.381.995.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		239.491.175.761	190.381.995.234
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	203.140.139.294	175.729.324.885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		36.351.036.467	14.652.670.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	581.779.076	13.582.764.031
7. Chi phí tài chính	22	5.24	3.760.861.445	5.225.820.911
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.602.067.064	2.534.534.460
8. Chi phí bán hàng	24	5.25	1.529.137.183	1.649.704.102
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.25	30.006.205.796	22.112.356.836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.636.611.119	(752.447.469)
11. Thu nhập khác	31	5.26	3.126.950.682	14.352.449.043
12. Chi phí khác	32	5.26	581.520.222	1.314.132.975
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	2.545.430.460	13.038.316.068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.182.041.579	12.285.868.599
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	3.627.129.423	279.152.761
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.291.226.836)	367.931.264
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.846.138.992	11.638.784.574
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	512	1.748

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Tuyên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân

Giám đốc



Nguyễn Sum

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

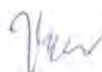
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4.182.041.579	12.285.868.599
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	5.749.087.104	5.858.105.455
- Các khoản dự phòng	3	9.339.747.477	2.273.270.355
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	35.705.520	181.178.481
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.162.534.697)	(11.269.333.542)
- Chi phí lãi vay	6	3.602.067.064	2.534.534.460
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	21.746.114.047	11.863.623.808
- Tăng các khoản phải thu	9	(64.904.562.975)	(5.430.707.383)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(12.332.983.431)	1.746.978.054
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	53.889.344.906	47.690.547.078
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.392.187.778	956.770.873
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.151.995.317)	(2.470.488.365)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(59.973.810)	(2.765.377.076)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	32.016.264
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.060.533.300)	(64.486.535.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.482.402.102)	(12.863.172.466)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.259.962.990)	(4.035.943.673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	752.226.374	3.181.818
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.407.353.400)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.010.000.000	27.680.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	215.543.030	3.894.759.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.689.546.986)	27.541.998.057
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	111.638.690.009	189.361.323.497
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(83.808.850.670)	(193.150.888.104)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.572.265.400)	(5.963.571.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.257.573.939	(9.753.135.807)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.085.624.851	4.925.689.784
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.016.800.133	16.082.492.967
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	41.538.714	8.617.382
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.143.963.698	21.016.800.133

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2016
Kế toán trưởng Giám đốc



Nguyễn Thị Vân




Nguyễn Sum

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ Trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 14 ngày 08 tháng 5 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2014. Mã cổ phiếu: PEN.

Trụ sở chính Công ty tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

Số lao động bình quân năm 2015 là 219 người (năm 2014 là 243 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy)
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý toàn nhà;
- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn thuốc lá (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về phê duyệt quy hoạch nông sản thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng(thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về phê duyệt quy hoạch nông sản thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).
- Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, đóng mới sửa chữa bồn bê (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn bê, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ) (không hoạt động tại trụ sở)/

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex gồm có Văn phòng Công ty và các chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội. Địa chỉ: 149 Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ. Địa chỉ: 522 Cách Mạng Tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng. Địa chỉ: 81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty tại Huyện Nhà Bè. Địa chỉ: 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty đường Đồng Khởi. Địa chỉ: 38 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh số 6.4), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán áp dụng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa các đơn vị trong tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với các công trình xây dựng

Các công trình xây dựng do Công ty đầu tư xây dựng để bán hoặc các công trình do Công ty đầu tư xây dựng cùng với các đối tác khác để bán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc các công trình xây dựng bao gồm các chi phí để có được quyền sử dụng đất, chi phí trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí thiết kế, giám sát và các chi phí cần thiết khác để có được công trình sẵn sàng đưa vào sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm Bản quyền sử dụng phần mềm Microsoft; chương trình phần mềm diệt virus; bản quyền Windows sever 2008 và CAL.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 08

Khấu hao tài sản cố định vô hình:

Bản quyền sử dụng phần mềm được khấu hao với thời gian 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa các công ty trong tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển trích 10% lợi nhuận sau thuế.
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 10% lợi nhuận sau thuế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Đối với doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận phân theo khu vực địa lý gồm: Khu vực Miền Nam và Miền Trung (Tp.Hồ Chí Minh; Nhà Bè; Đồng Khởi; Cần Thơ; Đà Nẵng) và Khu vực Miền Bắc (Hà Nội).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.378.529.122	581.215.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.765.434.576	20.373.579.475
Tiền đang chuyển	-	62.005.090
Tổng	30.143.963.698	21.016.800.133

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015			01/01/2015				
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	5.734.621	59.558.985.400	59.045.956.200	(513.029.200)	143.795	2.016.885.400	1.588.028.800	(428.856.600)
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Cổ phiếu Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	1.540	86.000.000	38.808.000	(47.192.000)	1.540	86.000.000	43.428.000	(42.572.000)
- Cổ phiếu Công ty CP Vinamilk (VNM)	2.916	88.650.000	88.650.000	-	2.430	88.650.000	88.650.000	-
- Cổ phiếu Ngân hàng Sacombank (STB)	905	20.548.000	11.855.500	(8.692.500)	653	20.548.000	11.754.000	(8.794.000)
- Cổ phiếu công ty CP Khoan dầu khí (PVD)	2.893	222.930.000	76.664.500	(146.265.500)	2.516	222.930.000	162.282.000	(60.648.000)
- Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	4.620	270.200.000	102.564.000	(167.636.000)	3.500	270.200.000	96.250.000	(173.950.000)
- Cổ phiếu Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu (VIP)	2.140	81.800.000	20.330.000	(61.470.000)	2.140	81.800.000	27.820.000	(53.980.000)
- Cổ phiếu Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An (TAC)	500	59.000.000	19.450.000	(39.550.000)	500	59.000.000	22.950.000	(36.050.000)
- Cổ phiếu Công ty CP Vitaco (VTO)	5.241	52.412.000	35.638.800	(16.773.200)	5.241	52.412.000	44.024.400	(8.387.600)
- Cổ phiếu công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	500	40.000.000	14.550.000	(25.450.000)	500	40.000.000	15.400.000	(24.600.000)
- Cổ phiếu Công ty CP Contrexim 2 (CTX2)	3.000	96.000.000	96.000.000	-	3.000	96.000.000	96.000.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP XNK Petrolimex	10.896	73.500.000	73.500.000	-	6.875	73.500.000	53.625.000	(19.875.000)
- Cổ phiếu Công ty CP XD 41	17.900	185.282.900	185.282.900	-	17.900	185.282.900	185.282.900	-
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	5.681.570	58.282.662.500	58.282.662.500	-	97.000	740.562.500	740.562.500	-

Lý do thay đổi với cổ phiếu của Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI): nhận cổ tức bằng cổ phiếu + Về số lượng

- Tăng 377 cổ phiếu thưởng của Công ty CP Khoan Dầu Khí
- Tăng 1.120 cổ phiếu thưởng của Công ty CP chứng khoán Sài Gòn
- Tăng 252 cổ phiếu ngân hàng Sacombank (122 cổ phiếu thưởng + 130 cổ tức bằng cổ phiếu)
- Tăng 486 cổ phiếu thưởng của Công ty CP Vinamilk
- Tăng 4.021 cổ phiếu thưởng của Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex
- Tăng 5.584.570 cổ phiếu ngân hàng PGB do chuyển từ đầu tư dài hạn sang ngắn hạn
- + Về giá trị: tăng 57.542.100.000 đồng giá trị cổ phiếu ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.397.353.400	1.397.353.400	-	-
Dài hạn	1.397.353.400	1.397.353.400	-	-
- Các khoản đầu tư khác	650.000.000	650.000.000	58.192.100.000	58.192.100.000
+ NH TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank)	-	-	57.542.100.000	57.542.100.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Petrolimex Lâm Đồng	650.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000

(*) Khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn, thời hạn 7 tháng từ ngày 30/07/2015 đến ngày 29/02/2016 với lãi suất 5,2%/năm. Tại thời điểm 31/12/2015 khoản tiền gửi trên có thời gian thu hồi còn lại là 2 tháng.

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	400.000.000	-	400.000.000	-
Công ty TNHH Xây Lấp Điện Máy Thăng Long	400.000.000	(400.000.000)	400.000.000	(400.000.000)
Công ty TNHH Xây Lấp Điện Máy Thăng Long	400.000.000	(400.000.000)	400.000.000	(400.000.000)

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết: Công ty TNHH Xây Lấp Điện Máy Thăng Long đã ngừng hoạt động từ năm 2012
Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	77.227.925.006	28.402.037.533
Công ty TNHH MTV Công nghệ Tàu thủy Cái Lân	2.460.007.505	2.460.007.505
Công Ty Cổ Phần Dầu Khí Vũng Tàu	5.569.392.841	5.569.392.841
Công ty Cổ phần xây lắp I Petrolimex	46.982.184.409	-
Các đối tượng khác	22.216.340.251	20.372.637.187
Tổng	77.227.925.006	28.402.037.533

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	87.229.897.077	1.428.884.908	9.357.258.883	640.092.818
- Ký cược, ký quỹ	64.463.000.000	-	120.000.000	-
- Tạm ứng	16.096.699.469	-	5.615.678.117	-
- Phải thu khác	6.670.197.608	1.428.884.908	3.621.580.766	640.092.818
Dài hạn	10.000.000	-	64.303.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	64.303.000.000	-
Tổng	87.239.897.077	1.428.884.908	73.660.258.883	640.092.818

5.5 Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	13.223.826.276	1.869.110.098	12.487.299.852	1.122.344.674
+ Cty TNHH MTV CN Tàu Thủy Cái Lân Thời gian phát sinh nợ: 21/10/2008	2.460.007.505	-	2.460.007.505	-
+ Cty CP Dầu Khí Vũng Tàu :				
. Thời gian PS nợ 06/06/2011 : 2.079.600.000	5.569.392.841	-	5.569.392.841	-
. Thời gian PS nợ 21/03/2012 : 3.489.792.841				
+ Nguyễn Thị Ngọc Hương :				
. Thời gian PS nợ tháng 12/2012 : 59.899.512				
. Thời gian PS nợ năm 2013 : 839.646.190				
. Thời gian PS nợ: T4-T6/2014 : 174.000.000	1.820.311.126	1.820.311.126	1.073.545.702	1.073.545.702
. Thời gian PS nợ: T7-T12/2014: 373.328.778				
. Thời gian PS nợ: T1-T6/2015: 373.436.646				
+ Nợ xấu của các đối tượng khác	3.374.114.804	48.798.972	3.384.353.804	48.798.972
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy Cái Lân	-	-	-	2.460.007.505
Công ty CP Dầu Khí Vũng Tàu	-	-	-	5.569.392.841
Nguyễn Thị Ngọc Hương	-	-	-	1.820.311.126
Các đối tượng khác	-	-	-	3.374.114.804

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.449.947.549	-	8.410.688.450	-
Công cụ, dụng cụ	376.861.069	-	465.201.834	-
Chi phí SX KDDD	61.905.039.965	-	48.063.843.965	-
Hàng hóa	2.352.878.867	-	2.011.160.507	-
Tổng	72.084.727.450	-	58.950.894.756	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	2.407.905.225	3.800.093.003
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	23.204.158	116.701.256
- Chi phí mua công cụ dụng cụ	1.917.389.801	2.927.922.862
- Các khoản khác	467.311.266	755.468.885
Tổng	2.407.905.225	3.800.093.003

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	16.696.008.509	28.352.174.816	13.899.515.112	522.860.607	824.363.227	60.294.922.271
Tăng trong năm	5.478.001.808	6.514.070.925	-	40.291.860	-	12.032.364.593
Mua trong năm	-	6.154.070.925	-	40.291.860	-	6.194.362.785
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.478.001.808	-	-	-	-	5.478.001.808
Giảm trong năm	-	756.085.613	879.969.957	-	-	1.636.055.570
Thanh lý nhượng bán	-	396.085.613	879.969.957	-	-	1.276.055.570
Số dư tại 31/12/2015	22.174.010.317	34.110.160.128	13.019.545.155	563.152.467	824.363.227	70.691.231.294

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2015	4.046.844.781	17.096.187.504	9.744.300.011	369.893.938	204.137.439	31.461.363.673
Tăng trong năm	1.068.974.210	3.170.798.370	1.568.250.077	66.626.095	71.572.352	5.946.221.104
Khấu hao trong năm	1.065.395.102	2.992.397.714	1.493.673.777	66.626.095	71.572.352	5.689.665.040
Phân loại lại	3.579.108	1.614.932	74.576.300	-	-	79.770.340
Giảm trong năm	-	572.871.337	761.136.656	79.770.340	-	1.413.778.333
Thanh lý nhượng bán	-	396.085.613	761.136.656	-	-	1.157.222.269
Phân loại lại	-	-	-	79.770.340	-	79.770.340
Số dư tại 31/12/2015	5.115.818.991	19.694.114.537	10.551.413.432	356.749.693	275.709.791	35.993.806.444

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2015	12.649.163.728	11.255.987.312	4.155.215.101	152.966.669	620.225.788	28.833.558.598
Tại ngày 31/12/2015	17.058.191.326	14.416.045.591	2.468.131.723	206.402.774	548.653.436	34.697.424.850

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 44.403.574 đồng (tại 31/12/2014 là 141.826.954 đồng).
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.657.855.933 đồng (tại 31/12/2014 là 2.804.656.949 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Bảng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	440.000.000	172.376.049	612.376.049
Số dư tại 31/12/2015	440.000.000	172.376.049	612.376.049
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	376.444.426	89.963.385	466.407.811
Tăng trong năm	48.888.884	43.528.536	92.417.420
Khấu hao trong năm	48.888.884	43.528.536	92.417.420
Số dư tại 31/12/2015	425.333.310	133.491.921	558.825.231
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	63.555.574	82.412.664	145.968.238
Tại 31/12/2015	14.666.690	38.884.128	53.550.818

5.10 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	252.156.600	-	-	252.156.600
- Nhà và quyền sử dụng đất	252.156.600			252.156.600
Giá trị hao mòn lũy kế	125.237.778	16.810.440	-	142.048.218
- Nhà và quyền sử dụng đất	125.237.778	16.810.440		142.048.218
Giá trị còn lại	126.918.822	-	16.810.440	110.108.382
- Nhà và quyền sử dụng đất	126.918.822		16.810.440	110.108.382

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	1.435.780.029	1.435.780.029	5.427.728.990	5.427.728.990
- Công trình xưởng cơ khí Nhà Bè Giai đoạn 2	1.435.780.029	1.435.780.029	5.427.728.990	5.427.728.990
Tổng	1.435.780.029	1.435.780.029	5.427.728.990	5.427.728.990

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.374.141.199	82.914.363
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.374.141.199	82.914.363

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	22.702.333.106	22.702.333.106	20.234.043.797	20.234.043.797
Công ty CP Lilama 18	8.052.397.366	8.052.397.366	4.226.471.148	4.226.471.148
Công ty TNHH Kỹ Thuật Hòa Hiệp	2.470.460.060	2.470.460.060	2.470.460.060	2.470.460.060
Công ty CP Tư Vấn Và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật	-	-	3.358.937.415	3.358.937.415
Các khoản phải trả KH khác	12.179.475.680	12.179.475.680	10.178.175.174	10.178.175.174
Tổng	22.702.333.106	22.702.333.106	20.234.043.797	20.234.043.797

5.14 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

	Số phải thu	Số phải trả	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải trả
	01/01/2015	01/01/2015	trong năm	trong năm	31/12/2015	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế	367.931.264	1.417.950.211	31.809.380.192	36.352.905.971	6.623.326	5.593.544.726
Thuế giá trị gia tăng						
+Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.307.390.079	31.038.659.843	30.789.130.293	-	1.057.860.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp	367.931.264	-	59.973.810	3.627.129.423	-	3.199.224.349
Thuế thu nhập cá nhân	-	58.469.950	263.218.327	425.608.910	6.623.326	220.860.533
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	52.090.182	437.528.212	1.251.735.659	-	866.297.629
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	259.301.686	-	249.301.686
Tổng	735.862.528	1.417.950.211	31.809.380.192	36.352.905.971	6.623.326	5.593.544.726

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình hệ thống cấp gas chung cư 310 Minh Khai, Hà Nội	-	331.657.451
Công trình kho cảng XD K662 Cam Ranh, Vân Phong	10.296.198.466	-
Trích trước Chi phí dịch vụ tư vấn pháp luật Công trình Vân Phong - Công ty Luật TNHH Quốc Tế	48.150.000	-
Trích trước Chi phí vật tư mua tủ điện hạ thế Công trình Vân Phong - Công ty TNHH CAC	361.202.437	-
Chi phí khác - Chi nhánh Đà Nẵng	86.000.000	-
Tổng	10.791.550.903	331.657.451

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	22.680.909
Tổng	-	22.680.909

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	424.364.502
Kinh phí công đoàn	685.506.733	584.936.781
Bảo hiểm xã hội	2.581.633	60.349.606
Bảo hiểm y tế	1.386.622	16.746.705
Bảo hiểm thất nghiệp	7.529.612	8.524.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	708.402.000	748.390.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.946.701.573	9.221.521.027
Tổng	11.352.108.173	11.064.832.721

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Số có khả năng trả nợ VND
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
a) Vay ngắn hạn	60.377.055.867	60.377.055.867	101.047.250.916	81.851.091.554	41.180.896.505	41.180.896.505	41.180.896.505
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i>	60.177.055.867	60.177.055.867	100.947.250.916	67.973.717.931	27.203.522.882	27.203.522.882	27.203.522.882
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Sài Gòn (1)	30.714.915.049	30.714.915.049	35.489.407.849	12.093.040.614	7.318.547.814	7.318.547.814	7.318.547.814
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (2)	29.462.140.818	29.462.140.818	65.457.843.067	55.880.677.317	19.884.975.068	19.884.975.068	19.884.975.068
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	200.000.000	200.000.000	100.000.000	13.877.373.623	13.977.373.623	13.977.373.623	13.977.373.623
Vay ngắn hạn cá nhân (3)	200.000.000	200.000.000	100.000.000	13.877.373.623	13.977.373.623	13.977.373.623	13.977.373.623
b) Vay dài hạn	9.505.266.204	9.505.266.204	19.870.398.943	10.365.132.739	-	-	-
- Từ 12 tháng - 60 tháng	5.313.798.704	5.313.798.704	15.387.876.943	10.074.078.239	-	-	-
Vay cá nhân (thời hạn 13 tháng) (3)	5.313.798.704	5.313.798.704	15.387.876.943	10.074.078.239	-	-	-
- Từ 60 tháng trở lên	4.191.467.500	4.191.467.500	4.482.522.000	291.054.500	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (thời hạn 120 tháng) (4)	4.191.467.500	4.191.467.500	4.482.522.000	291.054.500	-	-	-
Tổng	69.882.322.071	69.882.322.071	120.917.649.859	92.216.224.293	41.180.896.505	41.180.896.505	41.180.896.505

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) **Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 765/2011/HĐ ngày 17 tháng 8 năm 2011. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng hạn mức đến 10/09/2015 theo Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp Đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 03-765/2011/HĐ ngày 10 tháng 9 năm 2014. Thời hạn vay theo từng Hợp Đồng tín dụng cụ thể. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C các loại. Lãi suất được xác định trong từng Hợp Đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo bằng thế chấp cầm cố các tài sản sau: Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần Ngân hàng CP TM Xăng dầu Petrolimex: 5.500.000 cổ phần; 01 xe cần trục bánh lốp hiệu Samsung SC25H biển số 50LA-0463; Xe tải gắn cầu hiệu Hyundai biển số 57K-8517; Xe ô tô 7 chỗ hiệu Isuzu biển số 52Z-6449; Văn phòng làm việc trên đất thuê tại số 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP.HCM; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các Hợp Đồng Kinh Tế.

(2) **Gồm 2 khoản vay:**

Khoản vay **Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149.14.441/HĐHM/BLLC/PN ngày 24 tháng 9 năm 2014. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 410.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán L/C. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không vượt qua 9 tháng kể từ ngày giải ngân. Thời hạn rút vốn vay đến ngày 18/09/2015. Lãi suất với mỗi khoản vay sẽ được ghi nhận trên Giấy nhận nợ tương ứng. Không có tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ.

Khoản vay **Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0162/2015/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 30 tháng 11 năm 2015. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 8.900.000.000 đồng. Mục đích vay Vay thanh toán 45% hợp đồng 0712/2015/CNC-XL3 ngày 07/12/2015 - Công Ty TNHH Thiết bị CNC. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Thời hạn rút vốn vay đến 15/09/2015 theo Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp Đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 02/441.0162/2015/KUNN-DN/PGB.SG ngày 15/12/2015. Không có tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ

(3) **Vay cá nhân** trình bày các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất từ 6,3%/năm.

(4) **Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.003/2015/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 12 tháng 01 năm 2015. Số tiền vay là 6.648.300.000 đồng. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị, dụng cụ thi công. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn rút vốn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất Theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân, lãi suất vay được điều chỉnh vào ngày đầu tiên hàng quý của kỳ điều chỉnh nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu theo quy định của PG bank đang áp dụng. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay. Tỷ lệ vay vốn /tỷ lệ tài sản là 90% căn cứ theo giá trị hợp đồng, hóa đơn mua máy móc thiết bị.

5.19 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.111.521.209	1.850.632.426
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	183.382.303	-
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.707.936.918	1.850.632.426
Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)	3.220.201.988	-
Tổng	9.111.521.209	1.850.632.426

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN

5.20 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Số dư tại 01/01/2014	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận		Tổng
							chưa phân phối	sau thuế	
Tăng trong năm		50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	8.035.016.717	3.281.328.196	8.106.645.364	83.395.601.650	
Lợi nhuận sau thuế		-	-	-	760.595.491	382.894.619	11.638.784.574	12.782.274.684	
Phân phối lợi nhuận		-	-	-	-	-	11.638.784.574	11.638.784.574	
Giảm trong năm		-	-	-	760.595.491	382.894.619	-	1.143.490.110	
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	7.900.329.850	7.900.329.850	
Trích quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	760.595.491	760.595.491	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	-	-	-	382.894.619	382.894.619	
Chia cổ tức năm 2013		-	-	-	-	-	756.839.740	756.839.740	
Số dư tại 31/12/2014		50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	8.795.612.208	3.664.222.815	11.845.100.088	88.277.546.484	
Số dư tại 01/01/2015		50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	12.459.835.023	-	11.845.100.088	88.277.546.484	
Tăng trong năm		-	-	-	1.813.509.033	-	2.846.138.992	4.659.648.025	
Lợi nhuận sau thuế		-	-	-	-	-	2.846.138.992	2.846.138.992	
Phân phối lợi nhuận (*)		-	-	-	1.099.037.660	-	-	1.099.037.660	
Tăng khác		-	-	-	714.471.373	-	-	714.471.373	
Giảm trong năm		-	-	714.471.373	-	-	8.898.075.319	9.612.546.692	
Trả cổ tức năm 2014		-	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	
Trích lập các quỹ		-	-	-	-	-	2.898.075.319	2.898.075.319	
Giảm khác		-	-	714.471.373	-	-	-	714.471.373	
Số dư tại 31/12/2015		50.000.000.000	13.258.140.000	-	14.273.344.056	-	5.793.163.761	83.324.647.817	

(*) Công ty thực hiện phân phối lại lợi nhuận và chia cổ tức theo Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 ngày 18/3/2015 theo đó, Công ty chi trả cổ tức 12% trên vốn điều lệ, trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2014 sau khi trừ tiền thưởng ban quản lý điều hành.

5.20 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà Nước	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	35.000.000.000	35.000.000.000
Tổng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.000.000.000

d. **Cổ phiếu**

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. **Các quỹ của Doanh nghiệp**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.273.344.056	12.459.835.023
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	-	714.471.373
Tổng	14.273.344.056	13.174.306.396

5.21 **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	19.706.037.945	50.907.516.174
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.992.847.438	12.884.836.616
Doanh thu hợp đồng xây dựng	205.792.290.378	126.589.642.444
Tổng	239.491.175.761	190.381.995.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.986.485.646	48.399.763.287
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.673.836.722	10.131.828.639
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	175.479.816.926	117.197.732.959
Tổng	203.140.139.294	175.729.324.885

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	477.358.224	251.368.512
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.783.400	3.643.391.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.610.700	(29.575.881)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.984.470	-
Lãi từ bán cổ phiếu	-	9.717.580.000
Thu nhập tài chính khác	25.042.282	-
Tổng	581.779.076	13.582.764.031

5.24 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	3.602.067.064	2.534.534.460
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2.320.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61.689.990	181.178.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.835.160	259.660.326
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	84.172.600	(76.257.500)
Chi phí tài chính khác	96.631	6.705.144
Tổng	3.760.861.445	5.225.820.911

5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong năm	30.006.205.796	22.112.356.836
+ Chi phí nhân viên quản lý (tiền lương & phụ cấp)	16.581.933.432	12.354.368.580
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.301.324.741	2.989.433.219
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.469.375.311	3.983.141.574
+ Các khoản chi phí QLDN khác.	4.653.572.312	2.785.413.463
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.529.137.183	1.649.704.102
+ Chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương & phụ cấp)	1.010.068.414	750.660.766
+ Các khoản chi phí bán hàng khác.	519.068.769	899.043.336
Tổng	31.535.342.979	23.762.060.938

5.26 Thu nhập/chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	633.393.073	-
Tiền phạt thu được	110.007.920	69.061.135
Các khoản khác	2.383.549.689	14.283.387.908
Tổng	3.126.950.682	14.352.449.043
Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	23.006.370
Các khoản bị phạt	401.377.085	621.413.208
Các khoản khác	180.143.137	669.713.397
Tổng	581.520.222	1.314.132.975
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	2.545.430.460	13.038.316.068

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1.1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.182.041.579	12.285.868.599
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	11.405.527.988	773.443.208
<i>Thù lao của Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành</i>	<i>212.600.000</i>	<i>152.030.000</i>
<i>Chi phí phạt thuế</i>	<i>401.377.085</i>	<i>621.413.208</i>
<i>Các khoản chi phí trích trước</i>	<i>10.791.550.903</i>	<i>-</i>
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	383.440.852	14.832.696.456
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>51.783.400</i>	<i>3.643.391.400</i>
<i>Lãi từ bán cổ phiếu</i>	<i>-</i>	<i>9.717.580.000</i>
<i>Hoàn nhập chi phí trích trước</i>	<i>331.657.452</i>	<i>1.471.725.056</i>
Thu nhập chịu thuế	15.204.128.715	(1.773.384.649)
1.2. Thu nhập từ hoạt động xây lắp	15.204.128.715	(1.773.384.649)
Thu nhập từ hoạt động xây lắp không được giảm thuế	15.204.128.715	(1.773.384.649)
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>22%</i>	<i>22%</i>
Thuế TNDN phải nộp	3.344.908.317	-
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	282.221.106	647.084.025
Thuế TNDN hoãn lại do hoàn các khoản trích trước	-	(367.931.264)
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	3.627.129.423	279.152.761

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.846.138.992	11.638.784.574
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	285.608.872	2.898.075.319
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.560.530.121	8.740.709.255
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	512	1.748

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 18 tháng 03 năm 2015 về việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau: Công ty chi trả cổ tức 12% trên vốn điều lệ, trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2014 sau khi trừ tiền thưởng ban quản lý điều hành. Năm 2015 Công ty chưa họp đại hội đồng cổ đông và cũng chưa xác định được tỷ lệ sẽ trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Tuy nhiên, việc ước tính Lãi trên cổ phiếu năm 2015 của Công ty dựa vào điều lệ công ty, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 10%.

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.577.897.334	70.060.858.989
Chi phí nhân công	60.787.107.069	27.833.787.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.055.448.964	5.878.656.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.769.243.921	2.839.165.395
Chi phí khác bằng tiền	6.865.189.734	2.708.465.325
Tổng	218.054.887.022	109.320.933.980

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1** Giao dịch và số dư với các bên liên quan*Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	3.082.208.152	2.219.404.780

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo khu vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo khu vực kinh doanh gồm: Khu vực Miền Nam và Miền Trung; Miền Bắc.
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Khu vực Miền Nam và Miền Trung	Khu vực Miền Bắc	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	34.145.382.222	605.593.446	34.750.975.668
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.435.780.029	-	1.435.780.029
Các khoản phải thu	149.642.292.903	19.558.195.602	169.200.488.505
Hàng tồn kho	49.764.990.301	22.319.737.149	72.084.727.450
Tài sản chung	88.609.004.246	8.661.258.761	97.270.263.007
Tổng Tài sản	323.597.449.701	51.144.784.958	374.742.234.659
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	170.952.156.247	50.583.108.524	221.535.264.771
Phải trả tiền vay	69.882.322.071	-	69.882.322.071
Tổng Nợ phải trả	240.834.478.318	50.583.108.524	291.417.586.842

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

	Khu vực Miền Nam và Miền Trung	Khu vực Miền Bắc	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.207.332.227	53.283.843.534	239.491.175.761
Doanh thu	186.207.332.227	53.283.843.534	239.491.175.761
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Gia vốn hàng bán	153.424.405.856	49.715.733.438	203.140.139.294
Lợi nhuận gộp	32.782.926.371	3.568.110.096	36.351.036.467
Doanh thu tài chính	432.750.325	149.028.751	581.779.076
Chi phí tài chính	3.467.174.038	293.687.407	3.760.861.445
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	28.203.942.047	3.331.400.932	31.535.342.979
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.544.560.611	92.050.508	1.636.611.119
Thu nhập khác	2.790.801.316	336.149.366	3.126.950.682
Chi phí khác	569.421.756	12.098.466	581.520.222
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.902.587	-	1.335.902.587
Lợi nhuận trong năm	2.430.037.584	416.101.408	2.846.138.992

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.143.963.698	21.016.800.133
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.027.929.397	87.098.111.176
Đầu tư tài chính khác	60.443.309.600	59.780.128.800
Tổng	227.615.202.695	167.895.040.109
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	69.882.322.071	41.180.896.505
Phải trả người bán và phải trả khác	34.054.441.279	31.298.876.518
Chi phí phải trả	10.791.550.903	331.657.451
Tổng	114.728.314.253	72.811.430.474

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ nhưng không trọng yếu, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty [cũng] chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	34.054.441.279	-	34.054.441.279
Chi phí phải trả	10.791.550.903	-	10.791.550.903
Các khoản vay	60.377.055.867	9.505.266.204	69.882.322.071
Tổng	105.223.048.049	9.505.266.204	114.728.314.253

Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	31.298.876.518	-	31.298.876.518
Chi phí phải trả	331.657.451	-	331.657.451
Các khoản vay	41.180.896.505	-	41.180.896.505
Tổng	72.811.430.474	-	72.811.430.474

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.143.963.698	-	30.143.963.698
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.017.929.397	10.000.000	137.027.929.397
Đầu tư tài chính khác	60.443.309.600	-	60.443.309.600
Tổng	227.605.202.695	10.000.000	227.615.202.695

Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.016.800.133	-	21.016.800.133
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.795.111.176	64.303.000.000	87.098.111.176
Đầu tư tài chính khác	1.588.028.800	58.192.100.000	59.780.128.800
Tổng	45.399.940.109	122.495.100.000	167.895.040.109

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Tại 01/01/2015	Tại 01/01/2015
	Theo Thông tư 200 VND	Theo Quyết định 15 VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.459.835.023	8.795.612.208
Quỹ dự phòng tài chính	-	3.664.222.815
Phải thu ngắn hạn khác	9.357.258.883	3.621.580.766
Tài sản thiếu chờ xử lý	800.849.263	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	6.536.527.380

Bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014
	Theo Thông tư 200 VND	Theo Quyết định 15 VND
Thu nhập khác	14.352.449.043	14.355.630.861
Chi phí khác	1.314.132.975	1.317.314.793
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.748	2.328

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Giám đốc




Nguyễn Sum

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHỤ LỤC I: CÁC GIAO DỊCH NỘI BỘ

BÁO CÁO ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

năm báo cáo: từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm		Lý do
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	400.000.000	-	-	-	-	-	400.000.000	-
Công ty TNHH TM Xây lắp Điện máy Thăng Long	-	400.000.000	-	-	-	-	-	400.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	5.649.570	58.192.100.000	-	-	-	-	5.649.570	58.192.100.000	-
Đầu tư cổ phiếu	5.649.570	58.192.100.000	-	-	-	-	5.649.570	58.192.100.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	5.584.570	57.542.100.000	-	-	5.584.570	57.542.100.000	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Petrolimex Lâm Đồng	65.000	650.000.000	-	-	-	-	65.000	650.000.000	-
Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tín phiếu, năm phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Sản phẩm hàng hóa gồm: Dầu sáng - Dầu mỡ nhờn - Gas, bếp, phụ kiện				Sản phẩm gồm: Vật tư - MMTB- TSCĐ - Công trình Kỹ Xây		
			Doanh thu thuần	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	11002000	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV	-	-	-	-	12.525.282.065	6.953.470.317	5.571.811.748
2	11032000	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long					2.534.892.728	2.286.015.664	248.877.064
3	11053000	Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex					59.078.607.768	54.843.883.902	4.234.723.866
4	11034000	Công ty Xăng dầu Cà Mau					9.993.245.836	9.306.642.495	686.603.341
5	11005000	Công ty Xăng dầu B12					5.349.720.117	4.560.263.742	789.456.375
6	11014000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ					6.011.594.215	5.495.141.700	516.452.515
7	11041000	Công ty Xăng dầu Tiền Giang					2.744.508.792	2.565.744.199	178.764.593
8	11012000	Công ty Xăng dầu Bình Định					3.552.753.092	3.714.438.598	(161.685.506)
9	11047000	Công ty Xăng dầu Tây Ninh					1.335.021.958	1.279.039.979	55.981.979
10	11023000	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex					13.630.000	13.000.000	630.000
11	11068000	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Bay Petrolimex					2.961.939.302	3.681.383.839	(719.444.537)
12	11057200	Công ty TNHH Sơn Petrolimex					7.037.500	7.037.500	-
13	11024820	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex					2.620.013.834	2.080.839.145	539.174.689
14	11005000	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên					505.337.749	456.016.456	49.321.293
A		TỔNG CỘNG	-	-	-	-	109.233.584.956	97.242.917.536	11.990.667.420

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	I	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGÂN HẠN	52.145.245.251					
1	11053000	Công ty Cổ phần Xây lắp I	46.082.455.271					
2	11023000	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex		120.450.000				
3	11034000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	3.046.249.025					
4	11002000	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV				97.310.000		
5	11047000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh	231.799.000					
6	11017000	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	340.277.100					
7	11041000	Công ty xăng dầu Tiên Giang	565.071.000					
8	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	150.621.013					
9	11005000	Công ty xăng dầu B12	1.114.692.128					
10	11024820	Chi nhánh nhựa đường Đà Nẵng	614.080.714	44.550.000				
11	11050000	Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam				68.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGẮN HẠN						
1	11053000	Công ty Cổ phần Xây lắp I		9.037.974				
2	11023000	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	27.270.460	297.800.000				
3	11034000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau		149.820.000				
4	11002000	Công ty Xăng dầu KV2 TNHH MTV		152.000.000				
5	11047000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh		1.428.872.000				
6	11024000	Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex		2.606.000.000				
7	11002400	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	213.420.014					
8	11014000	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ		266.000.000				
9	11038000	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	317.982					
10	11056100	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	7.086.420					
11	11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	10.074.218					
12	11014000	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ			266.000.000			
13	11034000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau			149.820.000			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

(Signature)

Nguyễn Hồng Tuyên

(Signature)

Nguyễn Thị Vân



Nguyễn Sum